TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2024 /DS- ST
Ngày: 30-9-2024
Về việc "Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI TỈNH QUẢNG NGÃI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ toạ phiên toà: Trần Thị Thanh Bình
Các Hội thẩm:
1. Ông Đào Kim Kinh
2. Bà Đinh Thị Thanh Thuỷ

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Đỗ Thị Thu Nha

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Ông Võ Hồng Phương- Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 216/2024/TLST-DS ngày 10/7/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 367/2024/QĐXXST - DS ngày 29/8/2024, Quyết định hoãn phiên toà số 244/2024/QĐST-DS ngày 18/9/2024 của Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1964

Địa chỉ: Xóm K, thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Bà H có mặt tại phiên tòa.

2.Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1976

Địa chỉ: Xóm K, thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Bà T có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên toà nguyên đơn trình bày:

Bà Trần Thị H và bà Phạm Thị T quen biết nhau do sinh sống cùng thôn, nên trước năm 2012 bà T đã nhiều lần vay tiền của bà H, vì chưa có đủ tiền trả nợ lãi nên bà H đã tạo điều kiện cho bà T trả tiền nợ gốc, còn tiền lãi thì bà T viết giấy ghi nhận còn nợ tiền lãi của bà H, cụ thể: Vào ngày 28/2/2012, bà Phạm Thị T viết giấy ghi nhận còn nợ tiền lãi (tiền lời) của bà H số tiền là 13.000.000đồng. Sau đó bà T tiếp tục vay tiền của bà H và bà T đã trả tiền nợ gốc, nhưng còn tiền lãi thì bà T chưa có trả cho bà H, nên bà T tiếp tục viết giấy ghi nhận còn nợ của bà H 10 tháng tiền lãi (tiền lời) là 40.000.000đồng.

Đến ngày 04/12/2012, bà T tiếp tục vay của bà H số tiền 100.000.000đồng, bà T đã viết giấy ghi nhận có nợ của bà T số tiền này, tại giấy ghi nhận nợ không ghi về lãi suất và thời hạn trả nợ, nhưng bà H và bà T có thoả thuận bằng lời nói lãi suất là 1,6%/ tháng, về thời hạn trả nợ hai bên có thoả thuận khi nào bà H có yêu cầu thu hồi nợ thì báo trước cho bà T.

Sau khi vay số tiền 100.000.000đồng của bà H thì bà T đã trả cho bà H được 11 tháng tiền lãi, sau đó bà T không trả nợ lãi cho bà nữa. Về tiền nợ gốc, bà T cũng chưa trả nợ gốc cho bà. Bà H đã nhiều lần gặp trực tiếp yêu cầu bà T trả nợ tiền gốc và lãi nhưng bà T cứ hứa hẹn mà không trả nợ cho bà. Vào ngày 13/10/2023, bà H có gửi Giấy thông báo yêu cầu bà T phải trả nợ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận thông báo, bà T đã nhận Thông báo đòi nợ nhưng bà T không trả nợ, nên vào ngày 02/01/2024 bà H tiếp tục gửi Giấy thông báo đòi nợ cho bà T, vì bà T vẫn không thực hiện trả nợ nên bà H đã khởi kiện.

Tại đơn khởi kiện bà H yêu cầu:

- Yêu cầu bà Phạm Thị T phải trả cho bà Trần Thị H số tiền lãi còn nợ trước là 13.000.000đồng và 40.000.000đồng, số tiền vay nợ gốc là 100.000.000 đồng, tổng cộng 153.000.000đồng;

- Yêu cầu bà Phạm Thị T phải trả cho bà Trần Thị H số tiền lãi của số tiền 100.000.000 đồng tính từ ngày vay 04/12/2012 tính đến ngày 30/9/2024 là 141 tháng, bà T đã trả cho bà H được 11 tháng tiền lãi là 17.600.000đồng, còn nợ lại 130 tháng tiền lãi, theo mức lãi suất 1,6%/ tháng, cụ thể: 100.000.000đồng x 1,6%/ tháng x 130 tháng= 208.000.000đồng.

Nhưng tại phiên toà, bà Trần Thị H chấp nhận giảm bớt một phần tiền lãi cho bà T, đối với số tiền nợ gốc 100.000.000đồng nay bà H chỉ yêu cầu bà T phải trả cho bà Trần Thị H số tiền lãi là 100.000.000đồng (bà H giảm bớt cho bà T 108.000.000đồng).

Theo các tài liệu có tại hồ sơ, Biên bản hòa giải và tại phiên toà bị đơn bà Phạm Thị T trình bày:

- Đối với khoản nợ tiền lãi của bà Trần Thị H là 13.000.000đồng và 40.000.000đồng bà đồng ý trả cho bà Trần Thị H.

- Bà thừa nhận vào ngày 04/12/2012 có vay của bà Trần Thị H số tiền 100.000.000đồng, không thoả thuận về thời hạn trả nợ, lãi suất hai bên thoả thuận bằng lời nói là 4%/ tháng. Quá trình vay tiền của bà H thì bà đã trả góp cho bà H được 2 năm, tiền góp mỗi ngày 50.000đồng, tổng số tiền bà đã trả cho bà H bao nhiêu thì bà không nhớ và bà không có chứng cứ chứng minh; Về tiền lãi của số tiền 100.000.000đồng thì mỗi tháng bà trả cho bà H 4.000.000đồng, bà đã trả trong thời gian khoảng 4 hoặc 5 năm, nhưng bà không có giấy tờ chứng minh việc trả tiền lãi này.

Nay bà đồng ý trả số tiền nợ gốc là 100.000.000đồng cho bà H, bà yêu cầu bà H cho bà toàn bộ tiền lãi của số tiền vay 100.000.000đồng này, vì điều kiện hoàn cảnh gia đình bà mẹ goá con côi.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 91, Điều 92, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H, buộc bà Phạm Thị T phải trả cho bà Trần Thị H số tiền nợ lãi trước đó là 53.000.000đồng, tiền nợ gốc 100.000.000đồng và tiền lãi của số tiền này là 96.526.938 đồng, tổng cộng 249.526.938đồng (Hai trăm bốn mươi chín triệu năm trăm hai mươi sáu ngàn chín trăm ba mươi tám đồng. Bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bà Phạm Thị T có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]Tại phiên toà ngày 18/9/2024, bị đơn bà Phạm Thị T vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Về nội dung:

[1] Bà Phạm Thị T thừa nhận bà có nợ của bà Trần Thị H số tiền lãi trước đó chưa trả là 13.000.000 đồng và 40.000.000đồng, tổng cộng 53.000.000đồng, bà T chấp nhận có nghĩa vụ trả số tiền này cho bà Trần Thị H, là phù hợp quy định tại Điều 476, Điều 477, Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2] Bà Phạm Thị T thừa nhận vào ngày 04/12/2012 bà viết giấy ghi nhận có vay của bà Trần Thị H số tiền 100.000.000đồng, lãi suất thoả thuận bằng lời nói và thời hạn trả nợ khi nào bà H muốn lấy tiền nợ thì phải báo trước cho bà, như vậy hợp đồng vay tài sản lập ngày 04/12/2012 giữa bà Phạm Thị T và bà Trần Thị H đối với số tiền 100.000.000đồng là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi.

Theo quy định khoản 2 Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: "Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, nếu không có thỏa thuận khác", bà Trần Thị H đã có Thông báo đòi nợ gửi cho bà Phạm Thị T vào ngày 13/10/2023 yêu cầu trả nợ trong thời hạn 10 ngày, bà T đã nhận được Thông báo đòi nợ nhưng bà T không thực hiện việc trả nợ cho bà H, nay bà T chấp nhận có nghĩa vụ trả số tiền 100.000.000đồng này cho bà Trần Thị H, là phù hợp quy định tại Điều 476, Điều

477, Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về tiền lãi: Bà Trần Thị H trình bày lãi suất hai bên thoả thuận bằng lời nói là 1,6%/tháng, tại đơn khởi kiện bà Trần Thị H yêu cầu bà Phạm Thị T phải trả tiền lãi của số tiền vay 100.000.000đồng theo mức lãi suất 1,6%/tháng tính từ ngày vay 04/12/2012 đến ngày xét xử, được trừ 11 tháng tiền lãi bà T đã trả, tại phiên toà, bà H chấp nhận giảm bớt 108.000.000đồng tiền lãi cho bà T, bà H chỉ yêu cầu bà T trả số tiền lãi còn lãi là 100.000.000đồng; còn bà Phạm Thị T trình bày lãi suất hai bên thoả thuận 4%/tháng, nay bà Phạm Thị T yêu cầu bà Trần Thị H cho bà toàn bộ tiền lãi của số tiền vay 100.000.000đồng, nhưng bà Trần Thị H không chấp nhận cho bà T toàn bộ tiền lãi.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Khi vay số tiền 100.000.000đồng thì bà H và bà T có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng nay bà H và bà T có tranh chấp về lãi, do đó việc tính lãi suất của số tiền vay 100.000.000đồng sẽ được điều chỉnh theo quy định của pháp luật, cụ thể:

Hợp đồng vay tài sản vào ngày 04/12/2012 giữa bà H và bà T là hợp đồng được xác lập trước ngày 01/01/2017, đang được thực hiện mà có lãi không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên hợp đồng vay tài sản này chịu sự điều chỉnh của Điều 476, Điều 477, Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005, điểm c khoản 1 Điều 2, Điều 4, Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Quyết định số 2868/QĐ -NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng N và chịu sự điều chỉnh của Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về lãi suất: "Lãi suất vay do các bên thoả thuận nhưng không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố đối với loại cho vay tương ứng" Lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố tại thời điểm vay theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng N quy định là 9%/ năm. Đồng thời theo quy định của khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định" Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ".

Tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: "Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết "thời gian hợp lý" đến thời điểm xét xử sơ thẩm. "Thời gian hợp lý" quy định tại Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo" , ngày 13/10/2023 bà H có thông báo đòi bà T trả toàn bộ số tiền 100.000.000 đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo đòi nợ, theo Phiếu báo phát bưu chính của Bưu định Việt Nam thì bà Thu nhận được Thông báo đòi nợ ngày 13/10/2023 nhưng bà T không trả nợ cho

bà H, do đó xác định thời gian bà T chậm trả được tính từ ngày 24/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 30/9/2024.

Các bên trình bày về mức lãi suất thoả thuận không thống nhất, nên mức lãi suất sẽ được tính như sau:

- Trong thời gian vay từ ngày 04/12/2012 đến ngày 31/12/2016 khoản lãi được tính theo quy định của Điều 476 và khoản 2 Điều 477 Bộ luật Dân sự 2005: 100.000.000đồng x 9%/năm x 4 năm 27 ngày= 36.665.753đồng;

- Trong thời gian vay từ ngày 01/01/2017 đến ngày 24/10/2023, áp dụng mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể: 100.000.000đồng x 10%/năm x 6 năm 9 tháng 23 ngày = 68.130.136đồng;

- Trong thời gian từ ngày 24/10/2023 đến ngày 30/9/2024, áp dụng mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể: 100.000.000đồng x 10%x 11 tháng 06 ngày= 9.331.049 đồng;

Như vậy tổng cộng tiền lãi của số tiền nợ gốc 100.000.000đồng là : 114.126.938đồng.

Bà Trần Thị H thừa nhận bà Phạm Thị T đã trả cho bà số tiền nợ lãi là 17.600.000đồng, do đó số tiền lãi còn lại bà Phạm Thị T phải trả cho bà Trần Thị H là 114.126.938 đồng- 17.600.000đồng= 96.526.938đồng.

[4] Từ những phân tích trên, có đủ căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là 249.526.938đồng, trong đó tiền nợ lãi cũ 53.000.000đồng, tiền vay nợ gốc 100.000.000đồng và số tiền nợ lãi của số tiền vay 100.000.000đồng còn lại 96.526.938đồng, là phù hợp quy định tại các Điều 474, 476, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Bà Phạm Thị T trình bày sau khi vay số tiền 100.000.000đồng thì bà đã trả góp cho bà H được 2 năm, tiền góp mỗi ngày 50.000đồng, tổng số tiền bà đã trả cho bà H bao nhiêu thì bà không nhớ và bà không có chứng cứ chứng minh; Về tiền lãi của số tiền 100.000.000đồng thì bà T trình bày mỗi tháng bà trả cho bà H 4.000.000đồng, bà đã trả trong thời gian khoảng 4 hoặc 5 năm, nhưng bà không có giấy tờ chứng minh việc trả tiền lãi này, bà Trần Thị H không thừa nhận việc bà T trả tiền nợ gốc theo hình thức trả góp trong thời gian 2 năm và trả tiền nợ lãi như bà T trình bày. Bà Trần Thị H không thừa nhận, còn bà T không có chứng cứ chứng minh việc trả nợ gốc và lãi, vì vậy Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà Phạm Thị T.

[6] Tại phiên toà, bà Trần Thị H yêu cầu bà Phạm Thị T trả số tiền lãi còn lại (của số tiền vay 100.000.000 đồng) là 100.000.000đồng, nhưng bà Trần Thị H chỉ được chấp nhận tiền lãi còn lại là 96.526.938đồng, do đó số tiền chênh lệch 100.000.000đồng- 96.526.938 đồng = 3.473.062đồng, theo yêu cầu của bà H không được chấp nhận.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi về việc giải quyết vụ án là đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H được chấp nhận nên bị đơn bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 249.526.938đồng x 5% = 12.476.346đồng; bà Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận 3.473.062đồng là 300.000đồng, được trừ vào số tiền bà H đã nộp tạm ứng án phí nên hoàn trả lại số tiền còn lại 8.525.000 đồng cho bà H (theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26 của Nghị quyết số 326 /2016/UBTVQH14 ngày 3/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 474, 476, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với bà Phạm Thị T;

2. Buộc bị đơn bà Phạm Thị T phải trả cho nguyên đơn bà Trần Thị H số tiền nợ gốc và tiền lãi theo giấy ghi nhận nợ và giấy vay tiền lập ngày 04/12/2012, tổng cộng là 249.526.938đồng (Hai trăm bốn mươi chín triệu năm trăm hai mươi sáu ngàn chín trăm ba mươi tám đồng), trong đó tiền nợ lãi cũ 53.000.000đồng, tiền vay nợ gốc 100.000.000đồng và số tiền nợ lãi của số tiền vay 100.000.000đồng còn lại là 96.526.938đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc yêu cầu bà Phạm Thị T phải trả số tiền lãi là 3.473.062đồng (Ba triệu bốn trăm bảy mươi ba ngàn không trăm sáu mươi hai đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.476.346đồng (Mười hai triệu bốn trăm bảy mươi sáu ngàn ba trăm bốn mươi sáu đồng).

- Bà Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng, được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0003441 ngày 10/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, hoàn trả số tiền còn lại 8.525.000 đồng cho bà Trần Thị H.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP. Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Trần Thị Thanh Bình